

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**
Bản án số: 105/2019/HNGĐ-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Ngày: 30/8/2019.

V/v: “ *Yêu cầu chia tài sản chung
sau khi ly hôn nhân* ”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC – TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Khanh.

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa: ông Vũ Đình Rư – kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện XM, xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân – gia đình sơ thẩm thụ lý số: 454/2018/TLST – HNGĐ ngày 28/9/2018, về việc: “ *Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn* ”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày: 12/3/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2019/QĐST – HNGĐ ngày 29/3/2019, Quyết định tạm đình chỉ số: 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2019, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ dân sự số: 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày: 17/6/2019, Thông báo mở lại phiên tòa số: 01/2019 ngày 29/7/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 87/2019/QĐST-HNGĐ ngày: 13/8/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: HTN, sinh năm: 1988 – (Có mặt).

HKTT: tổ 10, ấp 6, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: NĐT, sinh năm: 1983 – (Có mặt).

(AT uỷ quyền tham gia tố tụng cho NQH, văn bản uỷ quyền ngày 18/10/2018).

HKTT: tổ 3, ấp 3, xã HB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện theo giấy uỷ quyền:

NQH, sinh năm : 1975 – (Có mặt).

HKTT: tổ 4, ấp 3, xã HB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

VVD, sinh năm: 1986 – (Vắng mặt).

HKTT: tổ 4, ấp 3, xã HB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/9/2018, bản khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại Tòa án và tại phiên toà, nguyên đơn chị HTN trình bày: Năm 2014 CN và AT ly hôn, theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 101/2014/QĐST- HNGĐ ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện XM thì phần tài sản chung của vợ chồng hai bên tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung của CN và AT gồm có: thửa đất số: 1482, tờ bản đồ địa chính số 11, xã HB, diện tích 399,9m², trong đó có 70m² đất thổ cư. Toạ lạc tại ấp 3, xã HB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho CN, AT. 01 căn nhà xây diện tích khoảng 70m² được xây dựng tại thửa đất trên.

Tuy nhiên sau khi ly hôn xong AT không chia cho CN.

Tại Tòa án CN yêu cầu AT chia đôi tài sản trên cho CN, CN yêu cầu nhận giá trị tài sản bằng tiền, giao nhà đất cho AT sử dụng. CN đồng ý hoàn trả cho AT ½ số tiền nợ mà vợ chồng đã vay của Ngân hàng nông nghiệp trong thời kỳ hôn nhân là: 27.699.027Đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn không trăm hai mươi bảy đồng). Còn số tiền AT vay của АД thì CN không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ cho АД. Vì đây là tiền AT vay của АД sau khi AT và CN đã ly hôn, AT vay dùng vào việc gì CN không biết.

Tại phiên toà hôm nay CN vẫn giữ nguyên ý kiến: yêu cầu AT chia đôi tài sản chung là: thửa đất số: 1482, tờ bản đồ địa chính số 11, xã HB, diện tích 399,9m², trong đó có 70m² đất thổ cư, cùng căn nhà xây dựng và tài sản khác có trên đất cho CN, CN yêu cầu nhận giá trị tài sản bằng tiền, giao nhà đất cho AT sử dụng. CN đồng ý hoàn trả cho AT ½ số tiền nợ mà vợ chồng đã vay của Ngân hàng nông nghiệp trong thời kỳ hôn nhân là: 27.699.027Đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn không trăm hai mươi bảy đồng). Còn số tiền AT vay của АД thì CN không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ cho АД. Vì đây là tiền AT vay của АД sau khi AT và CN đã ly hôn, AT vay dùng vào việc gì CN không biết.

Theo bản khai, biên bản hoà giải trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên toà, đại diện cho bị đơn theo giấy uỷ quyền anh NQH trình bày: AH xác nhận: tài sản chung của CN và AT trong thời kỳ hôn nhân gồm có: thửa đất số: 1482, tờ bản đồ địa chính số 11, xã HB, diện tích 399,9m², trong đó có 70m² đất thổ cư. Toạ lạc tại ấp 3, xã HB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho CN, AT. 01 căn nhà xây diện tích khoảng 70m² được xây dựng tại thửa đất trên. Tuy nhiên, vợ chồng CN, AT thiếu nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện XM – Phòng giao dịch BL cả gốc và lãi là: 57.398.055Đ (Năm mươi bảy triệu ba trăm chín mươi tám ngàn không trăm năm mươi lăm ngàn). Ngoài ra, AT còn vay của АД 80.000.000Đ (Tám mươi triệu) để trả nợ cho Ngân hàng.

Tại Tòa án AH có ý kiến: đồng ý chia ½ giá trị tài sản chung cho CN nhưng yêu cầu CN phải trả lại cho AT ½ số tiền nợ của Ngân hàng cả vốn và lãi tính từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ. Đồng thời CN phải trả cho АД 40.000.000Đ (Bốn mươi triệu) tiền gốc cùng tiền lãi theo lãi suất do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định từ ngày vay cho đến nay.

Tại phiên toà hôm nay AH cũng đồng ý chia đôi tài sản chung cho CN và AT mỗi người ½, nợ chung chia đôi mỗi người ½ kể cả số tiền AT vay của АД.

Anh NĐT đồng ý với lời trình bày của AH, không có ý kiến, yêu cầu bổ sung gì thêm.

Theo biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải trong quá trình tố tụng tại Toà án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh VVĐ trình bày: Vào ngày 20/7/2016 АД có cho AT vay 80.000.000Đ (Tám mươi triệu). Khi vay hai bên có làm giấy vay với nhau, AT có thể chấp 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên NĐT và HTN. Việc thế chấp này hai bên có làm hợp đồng thế chấp nhưng không được chứng thực, xác nhận, lãi suất thoả thuận bằng lãi suất do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam quy định. Khi vay AT nói vay để trả cho Ngân hàng, còn sau khi АД giao tiền cho AT thì AT dùng tiền vào việc gì АД không biết. Từ khi vay cho đến nay AT chưa trả cho АД khoản tiền vốn hay lãi nào.

Tại toà án АД yêu cầu cả CN và AT cùng có trách nhiệm trả số nợ trên cả vốn và lãi cho АД.

Tại phiên toà hôm nay АД vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ.

Quan điểm của vị đại diện VKS tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và HĐXX: Thẩm phán và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Tuy nhiên, thời hạn giải quyết vụ án còn kéo dài là chưa đúng.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong một số lần làm việc và tại hai phiên toà dù đã được triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về yêu cầu của đương sự: Yêu cầu của chị HTN đối với anh NĐT là có căn cứ. Đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, việc chấp hành pháp luật và yêu cầu của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: chị HTN khởi kiện yêu cầu Toà án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Do đó đây là tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. АД đã được triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt АД.

[2] Về nội dung: cả CN và AT đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng CN, AT có trong thời kỳ hôn nhân gồm: thửa đất số: 1482, tờ bản đồ địa chính số 11, xã HB, diện tích 399,9m², trong đó có 70m² đất thổ cư. Toạ lạc tại ấp 3, xã HB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho CN, AT. 01 căn nhà xây diện tích khoảng 70m² được xây dựng tại thửa đất trên (Bút lục số: 59,61,64). Điều này cũng phù hợp với hợp đồng chuyển nhượng QSD

đất được UBND xã HB xác nhận ngày: 29/02/2008 (Bút lục số: 04), phù hợp với giấy chứng nhận QSD đất đã được cấp cho CN và AT (Bút lục số: 23).

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định tài sản chung của CN và AT có trong thời kỳ hôn nhân gồm: thửa đất số: 1482, tờ bản đồ địa chính số 11, xã HB, diện tích 399,9m², trong đó có 70m² đất thổ cư, 01 căn nhà xây diện tích: 72m², được xây dựng tại thửa đất trên; 01 cây sung; 04 cây mai.

AT có xuất trình 01 đơn đồng ý thoả thuận không tranh chấp tài sản (Bút lục số: 82), theo AT đơn này do CN ký để cho rằng CN đã đồng ý giao toàn bộ tài sản cho AT không phân chia. Tuy nhiên, đơn này không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, chứng thực nên không có giá trị. Mặt khác, CN không thừa nhận có ký đơn này. Theo kết quả giám định số: 2195/C09B ngày 27/5/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại TP Hồ Chí Minh thuộc Viện khoa học hình sự thì không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên HTN dưới mục vợ trên đơn đồng ý thoả thuận không tranh chấp tài sản có phải của CN hay không (Bút lục số: 94). Vì vậy, không có căn cứ để xác định việc CN đồng ý giao toàn bộ tài sản cho AT không phân chia.

Tại phiên toà hôm nay hai bên cũng đồng ý chia đôi tài sản chung mỗi người $\frac{1}{2}$ và số nợ vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện XM – Phòng giao dịch BL cả gốc và lãi. Còn số nợ vay của AĐ thì CN không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ cho AĐ.

Do các bên đã thoả thuận được về phân phân chia tài sản chung, nên tài sản chung được chia đôi, CN được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản, AT được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản.

Căn nhà được xây dựng trên đất có chiều rộng chiếm hết chiều rộng của thửa đất, nếu chia bằng hiện vật phải đập bỏ, căn nhà sẽ mất giá trị sử dụng. Vì vậy, giao tài sản chung cho một bên sử dụng, người trực tiếp sử dụng tài sản chung có trách nhiệm trả lại cho người không sử dụng tài sản giá trị tài sản được hưởng bằng tiền.

Tài sản chung do AT trực tiếp quản lý, sử dụng từ ngày ly hôn cho đến nay. Vì vậy, giao cho AT tiếp tục sử dụng tài sản chung, AT có trách nhiệm trả lại cho CN giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản CN được hưởng bằng tiền.

Theo biên bản định giá ngày 18/7/2019 của Hội đồng định giá thì tổng giá trị tài sản của CN và AT là: 533.863.888Đ (Năm trăm ba mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm tám mươi tám đồng).

Do đó, AT có trách nhiệm trả lại cho CN $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản CN được hưởng là: 266.931.944Đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm ba mươi một ngàn chín trăm bốn mươi bốn đồng).

AT có trách nhiệm gặp cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSD đất cho đúng với thực tế sử dụng.

Về nợ chung: theo AT trình bày cũng như các chứng cứ, tài liệu do AT xuất trình thì có 02 khoản nợ. Nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện XM – Phòng giao dịch BL cả gốc và lãi là: 57.398.055Đ (Năm mươi bảy triệu ba trăm chín mươi tám ngàn không trăm năm mươi lăm ngàn). Nợ của AĐ 80.000.000Đ (Tám mươi triệu).

Đối với khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện XM – Phòng giao dịch BL cả gốc và lãi là: 57.398.055Đ (Năm mươi bảy triệu ba trăm chín mươi tám ngàn không trăm năm mươi lăm ngàn). Số nợ này CN thừa nhận là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, AT đã trả nên CN

đồng ý trả lại cho AT $\frac{1}{2}$ số nợ cả gốc và lãi là: 27.699.027Đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn không trăm hai mươi bảy đồng) (Bút lục số: 59,64). Vì vậy, CN có trách nhiệm trả lại cho AT 27.699.027Đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn không trăm hai mươi bảy đồng). Số tiền này được khấu trừ giá trị tài sản mà AT có trách nhiệm thanh toán cho CN.

Số nợ của AD CN không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ cùng với AT, vì đây là tiền AT vay sau khi ly hôn, vay để làm gì CN không biết.

Về số tiền nợ vay của AD HĐXX thấy: Theo lời trình bày và tài liệu, chứng cứ do phía AT và AD xuất trình thì số tiền AT vay của AD vào ngày: 20/7/2016 (Bút lục số: 19,60). Đây là thời điểm CN và AT đã ly hôn. Theo AT vay để trả nợ ngân hàng, nhưng số tiền nợ của Ngân hàng cả vốn và lãi chỉ là: 57.398.055Đ (Năm mươi bảy triệu ba trăm chín mươi tám ngàn không trăm năm mươi lăm ngàn). Điều này được phía ngân hàng xác nhận (Bút lục số: 13), trong lúc số tiền vay của AD là 80.000.000Đ (Tám mươi triệu), nếu dùng số tiền này để trả nợ cho Ngân hàng thì không phù hợp với số nợ phải trả nợ cho Ngân hàng cả vốn và lãi. Mặt khác, AD cũng khẳng định: Sau khi giao tiền cho AT thì AT dùng tiền vào việc gì AD không biết (Bút lục số: 60). Do đó, AT cho rằng số tiền vay của AD là để trả nợ cho ngân hàng để yêu cầu CN cùng có trách nhiệm trả nợ cho AD là không có cơ sở để chấp nhận. Số nợ này là nợ riêng của AT nên CN không có trách nhiệm cùng với AT trả nợ cho AD.

Về chi phí đo vẽ, định giá hết: 4.050.207Đ (Bốn triệu không trăm năm mươi ngàn hai trăm linh bảy đồng). CN và AT mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$. Do CN đã nộp tiền tạm ứng nên AT có trách nhiệm hoàn lại cho CN 2.025.103Đ (Hai triệu không trăm hai mươi lăm ngàn một trăm linh ba đồng) chi phí đo vẽ, định giá.

Về chi phí giám định hết: 5.000.000Đ (Năm triệu). Do không có căn cứ để xác định chữ ký trong đơn đồng ý thỏa thuận không tranh chấp tài sản là của CN nên AT phải chịu và đã nộp đủ.

Đối với anh VVD mặc dù đã được giải thích về nghĩa vụ làm đơn yêu cầu và nộp tiền tạm ứng án phí (Bút lục số: 60), nhưng AD vẫn không thực hiện. Do đó, HĐXX không xem xét yêu cầu của AD.

Về án phí: Xét thấy AT và CN đều có hoàn cảnh kinh tế khó khăn (Có xác nhận của chính quyền địa phương) nên miễn án phí cho AT và CN.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 33, Điều 37, Điều 59, khoản 1 Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu của chị HTN đối với anh NĐT.

CN được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung của AT và CN. AT có trách nhiệm thanh toán cho CN $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung là: 266.931.944Đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm ba mươi một ngàn chín trăm bốn mươi bốn đồng).

CN có trách nhiệm trả lại cho AT $\frac{1}{2}$ số tiền cả vốn và lãi mà AT đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện XM – Phòng giao dịch BL là: 27.699.027Đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn không trăm hai mươi bảy đồng).

Được khấu trừ vào $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung CN được nhận, AT có trách nhiệm thanh toán tiếp cho CN: 239.232.917Đ (Hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm ba mươi hai ngàn chín trăm mười bảy đồng).

[2] AT được sở hữu: thửa đất số 1482, tờ bản đồ địa chính số 11, xã HB, diện tích 399,9m², trong đó có 70m² đất thổ cư, 01 căn nhà xây diện tích: 72m², được xây dựng tại thửa đất trên; 01 cây sung; 04 cây mai.

(Theo sơ đồ vị trí ngày 12/12/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện XM).

AT có trách nhiệm gặp cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

[3] AT có trách nhiệm hoàn lại cho CN 2.025.103Đ (Hai triệu không trăm hai mươi lăm ngàn một trăm linh ba đồng) chi phí đo vẽ, định giá.

Chi phí giám định hết: 5.000.000Đ (Năm triệu). AT phải chịu và đã nộp đủ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Xét hoàn cảnh kinh tế AT và CN khó khăn (Có xác nhận của chính quyền địa phương) nên miễn án phí cho AT và CN. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho CN theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004612 ngày 29/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (những người vắng mặt tại phiên tòa thời hạn trên được tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án) để yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận.

- TAND tỉnh BR – VT.
- VKSND huyện XM.
- Chi cục THADS huyện XM.
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu.

Hoàng Ngọc Tuấn

